

Bản án số: 435/2023/DS-PT

Ngày: 13-11-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Bà Nguyễn Thị Rên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 276/TLPT- DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS – ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3390/2023/QĐ – PT ngày 06 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Hoàng N, sinh năm 1990 (có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số nhà C, tổ B, khu phố C, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Nơi ở hiện nay: căn 3B2, chung cư G, đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:*

2.1. Anh Lương Văn T, sinh năm 1985 (có mặt);

2.2. Bà Lê Thị Bé B, sinh năm 1954 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Thị Phương Y - Công ty L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Huỳnh Thị Kim T1, sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* bị đơn anh Lương Văn T, bà Lê Thị Bé B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn chị Lê Hoàng N trình bày:

Ngày 07/02/2023, bà Lê Thị Bé B và anh Lương Văn T thông qua sự giới thiệu của chị Huỳnh Thị Kim T1 có vay của chị số tiền 100.000.000 đồng, các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày vay, mục đích vay để giải quyết công việc của gia đình. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay thì anh T và bà B không trả lãi theo thỏa thuận. Chị khởi kiện yêu cầu anh T và bà B liên đới trả cho chị số tiền vay 100.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 07/02/2023 cho đến ngày Tòa án xét xử.

Theo đơn yêu cầu phản tố, quá trình tố tụng bị đơn bà Lê Thị Bé B trình bày:

Bà và chị Lê Hoàng N không quen biết nhau nhưng vào ngày 07/02/2023 chị N cùng 02 người khác và cháu của bà là chị Huỳnh Thị Kim T1 có đến nhà nhờ bà ký giấy tờ. Chị N nói nếu bà không ký thì chị T1 sẽ đi tù nên bà ký, thực tế bà không có vay tiền và nhận tiền từ chị N. Chị T1 nói với bà và anh T số tiền 100.000.000 đồng trong Hợp đồng vay tiền do chị T1 vay, bà và anh T chỉ ký tên để làm tin, tiền lãi, tiền vốn do chị T1 trả, bà và anh T không có liên quan nên bà không trả lãi và cũng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị N. Bà thừa nhận chữ ký và dấu lặn tay ở mục bên vay trong Hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 giữa bên cho vay là Lê Hoàng N và bên vay là Lê Thị Bé B, Lương Văn T là do bà và anh T ký, lặn tay và ghi rõ họ tên. Do chị T1 yêu cầu nên anh T có viết dòng chữ “đã nhận đủ tiền vay” thực tế anh T không có nhận tiền. Bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của bà, tuyên hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 vô hiệu do giả tạo. Trường hợp có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà không yêu cầu chị T1 trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng trong vụ án này, bà và chị T1 sẽ thương lượng để giải quyết, nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

Theo đơn yêu cầu phản tố, quá trình tố tụng anh Lương Văn T trình bày:

Anh thống nhất với trình bày của bà Lê Thị Bé B. Anh đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của anh và bà B tuyên hợp đồng vay giữa anh, bà B và chị N vô hiệu do giả tạo. Trường hợp có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì anh không yêu cầu chị T1 trả cho anh và bà B số tiền 100.000.000 đồng trong

vụ án này, anh và chị T1 sẽ thương lượng để giải quyết, nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Kim T1 trình bày:

Khoảng tháng 11/2022, chị có vay của chị N số tiền 100.000.000 đồng, khi vay hai bên có làm giấy tờ nhưng chị N giữ toàn bộ, thỏa thuận lãi suất vay 3%/tháng, chị đã trả lãi cho chị N với số tiền 25.000.000 đồng. Anh T và bà B là người ký tên và lặn tay trong Hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 có sự chứng kiến của chị. Tuy nhiên, người trả tiền nợ vay và lãi là chị; anh T và bà B là người bảo lãnh, nếu bán được đất sẽ phụ chị trả nợ. Do đó, chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Hoàng N, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc anh Lương Văn T và bà Lê Thị Bé B có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Hoàng N số tiền nợ vay còn thiếu là 108.521.000 đồng. Trong đó tiền vốn là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 8.521.000 đồng.

Bà Lê Thị Bé B, anh Lương Văn T và chị Huỳnh Thị Kim T1 nếu có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/7/2023, bị đơn bà Lê Thị Bé B, anh Lương Văn T kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn bà Lê Thị Bé B, anh Lương Văn T thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn tuyên hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 vô hiệu do giả tạo.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: phía nguyên đơn đã đe dọa sẽ cho chị T1 đi tù nên bị đơn ký tên, lặn tay vào hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 nhằm mục đích bảo lãnh cho số tiền chị T1 còn nợ nguyên đơn. Thực tế, nguyên đơn và bị đơn không quen biết nhau, bị đơn không có vay tiền cũng không

nhận số tiền 100.000.000 đồng của nguyên đơn, chị T1 là người vay và trả tiền lãi cho nguyên đơn. Hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 là giả tạo nhằm che giấu giao dịch vay tiền giữa chị T1 và nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn tuyên bố hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 vô hiệu do giả tạo, có sự lừa dối. Ngoài ra, tại thời điểm ông T ký tên vào hợp đồng vay thì ông đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp với bà Nguyễn Ngọc D nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà D vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng. Trường hợp Tòa án không chấp nhận sửa bản án sơ thẩm như kháng cáo của bị đơn thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: kháng cáo của các bị đơn không có chứng cứ chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Bé B, anh Lương Văn T, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Nguyên đơn căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 cho rằng bị đơn bà Lê Thị Bé B và anh Lương Văn T có vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất vay 3%/tháng, thời hạn vay 12 tháng (tính từ ngày ký hợp đồng), trả lãi vào ngày 07 hàng tháng. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 07/02/2023 cho đến ngày Tòa xét xử.

Bị đơn cho rằng bị đơn không vay tiền của nguyên đơn, việc bị đơn ký tên lẫn tay vào hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 chỉ nhằm bảo lãnh cho chị Huỳnh Thị Kim T1 vay tiền của nguyên đơn nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 vô hiệu do giả tạo, có sự lừa dối.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận chữ ký và dấu lẫn tay dưới “bên vay” trong hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 của bị đơn, chữ viết “đã nhận đủ tiền vay” là do anh T viết. Bị đơn cho rằng bị đơn ký, lẫn tay vào hợp đồng vay tiền nhằm mục đích bảo lãnh cho việc vay tiền của chị T1, hợp đồng vay tiền ngày

07/02/2023 là hợp đồng giả tạo che giấu giao dịch vay tiền giữa chị T1 và chị N nhưng nguyên đơn không thừa nhận việc này và bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở để chấp nhận.

Bị đơn và nguyên đơn trên cơ sở tự nguyện đã ký kết hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023, tại hợp đồng vay thể hiện bị đơn đã nhận đủ số tiền vay nên có cơ sở xác định bà B và anh T có vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng. Theo nội dung tại Điều 3 hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 thì “Ngày trả lãi là ngày 07 dương lịch hàng tháng. Trong trường hợp đến ngày trả lãi mà bên B (tức bị đơn) chậm trả lãi quá 05 ngày thì bên A có quyền khởi kiện yêu cầu bên B hoàn trả toàn bộ tiền gốc đã cho vay”, bị đơn thừa nhận từ thời điểm ký hợp đồng vay tiền đến nay bị đơn không trả cho nguyên đơn khoản tiền nào. Như vậy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 466 Bộ luật Dân sự, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả toàn bộ nợ gốc trước thời hạn vay và yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 07/02/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự.

Bị đơn cho rằng tại thời điểm ký hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 và quá trình tố tụng, giữa anh T và chị Nguyễn Ngọc D đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chị D vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng. Thấy rằng, chị D không ký tên vào hợp đồng vay tiền, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện chị D có tham gia giao dịch vay tiền ngày 07/02/2023. Mặt khác, không có căn cứ xác định mục đích vay tiền của anh T và bà B nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và nguyên đơn cũng không yêu cầu chị D có trách nhiệm liên đới cùng bị đơn trả khoản nợ này nên Tòa án sơ thẩm không đưa chị D tham gia tố tụng là phù hợp. Do đó, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm có sai sót khi xác định nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của đương sự. Cụ thể: bà B và anh T có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn, do bà B thuộc trường hợp được miễn án phí nên anh T phải nộp toàn bộ án phí sơ thẩm là 5.426.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc anh T chịu $\frac{1}{2}$ án phí là 2.713.000 đồng là chưa đúng nên cần điều chỉnh lại.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nên anh T, bà Ba p chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà B thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Bé B, anh Lương Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS – ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Áp dụng các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Hoàng N đối với bị đơn bà Lê Thị Bé B và anh Lương Văn T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Lê Thị Bé B và Lương Văn T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho chị Lê Hoàng N số tiền 108.521.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu năm trăm hai mươi một nghìn đồng), gồm tiền nợ gốc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và tiền lãi 8.521.000 đồng (tám triệu năm trăm hai mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Bé B và anh Lương Văn T về việc tuyên bố hợp đồng vay tiền ngày 07/02/2023 vô hiệu.

Bà Lê Thị Bé B, anh Lương Văn T và chị Huỳnh Thị Kim T1 nếu có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí dân sự:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: bà Lê Thị Bé B và anh Lương Văn T có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 5.426.000 đồng (năm triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng), do bà B thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên buộc anh Lương Văn T

phải nộp 5.426.000 đồng (năm triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

- Anh Lương Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006656 ngày 14/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

- Bà Lê Thị Bé B được miễn nộp. Hoàn trả cho bà Lê Thị Bé B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006658 ngày 14/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Hoàn trả cho chị Lê Hoàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.025.000 đồng (ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004738 ngày 17/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị Bé B được miễn nộp án phí.

Anh Lương Văn T phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006834 ngày 26/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi Cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Phòng KTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng